

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 32
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	34 - 35
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	37
Phụ lục 05: Thông tin so sánh	38 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 8 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Đoàn Đắc Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên
Ông Phạm Bá Tước	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Đoàn Đắc Thọ	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc
Ông Lê Quốc Khang	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chức	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Đoàn Đắc Thọ - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại thời điểm 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Hà Tiên Sỹ

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

toán số: 6183-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		740.524.903.033	830.316.090.929
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		7.524.670.835	5.040.405.056
111	1. Tiền	3	7.524.670.835	5.040.405.056
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.408.507.191	9.212.608.767
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	9.408.507.191	9.212.608.767
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		197.712.021.333	479.135.021.764
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	135.830.263.343	423.020.291.412
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.888.872.594	48.575.839.579
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.992.885.396	7.538.890.773
140	IV. Hàng tồn kho		483.675.509.715	301.284.068.138
141	1. Hàng tồn kho	8	483.675.509.715	301.284.068.138
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.204.193.959	35.643.987.204
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	41.355.588.101	34.854.793.407
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	848.605.858	789.193.797
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.569.904.137.189	1.579.685.452.686
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		95.228.752.192	93.327.986.558
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	95.228.752.192	93.327.986.558
220	II. Tài sản cố định		1.169.270.101.374	1.233.030.633.608
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.169.270.101.374	1.233.030.633.608
222	- Nguyên giá		4.979.901.167.342	5.090.377.106.439
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.810.631.065.968)	(3.857.346.472.831)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		396.933.150	396.933.150
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(396.933.150)	(396.933.150)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		113.647.049.948	95.387.790.283
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	113.647.049.948	95.387.790.283
270	IV. Tài sản dài hạn khác		191.758.233.675	157.939.042.237
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	155.527.867.021	121.708.675.583
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	36.230.366.654	36.230.366.654
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.310.429.040.222	2.410.001.543.615

30111102
CHI NH
ÔNG TY
NG KIỂM
AASC T
YUANG N
QUANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.796.762.776.872	1.880.056.574.087
310	I. Nợ ngắn hạn		1.448.506.019.478	1.605.128.315.976
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	365.970.239.318	491.196.442.334
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	103.996.342
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	22.199.474.400	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	60.004.010.726	79.264.942.940
315	5. Phải trả người lao động		91.502.239.937	138.864.784.680
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.152.148.798	122.611.226
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	14.267.227.101	12.904.977.251
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	758.532.444.685	852.509.441.953
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	94.800.341.529	-
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.077.892.984	30.161.119.250
330	II. Nợ dài hạn		348.256.757.394	274.928.258.111
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	348.256.757.394	274.928.258.111
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	513.666.263.350	529.944.969.528
410	I. Vốn chủ sở hữu		513.666.263.350	529.944.969.528
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412	2. Thặng dư vốn		(193.650.000)	(193.650.000)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		108.976.215	108.976.215
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		80.250.927.962	80.250.927.962
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.508.769.173	79.787.475.351
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.230.366.654	38.704.708.790
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		27.278.402.519	41.082.766.561
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.310.429.040.222	2.410.001.543.615

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Bằng Ngọc



Trương Thúy Mai



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.193.872.458.099	1.287.796.528.097
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.193.872.458.099	1.287.796.528.097
11	3. Giá vốn hàng bán	23	1.063.700.895.007	1.171.201.891.068
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.171.563.092	116.594.637.029
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.626.110.322	1.382.797.267
23	6. Chi phí tài chính	25	37.546.184.378	26.663.486.454
24	Trong đó: Chi phí đi vay		37.546.184.378	26.099.603.720
25	7. Chi phí bán hàng	26	8.337.884.518	3.741.823.764
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	65.814.792.611	70.816.558.467
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.098.811.907	16.755.565.611
31	10. Thu nhập khác	28	14.209.977.995	1.696.216.168
32	11. Chi phí khác	29	210.786.753	244.426.107
40	12. Lợi nhuận khác		13.999.191.242	1.451.790.061
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.098.003.149	18.207.355.672
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	6.819.600.630	3.657.407.134
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.278.402.519	14.549.948.538
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	733	393

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Đoàn Đắc Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	34.098.003.149	18.207.355.672
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	155.197.765.692	158.093.297.625
03	- Các khoản dự phòng	94.800.341.529	36.002.208.333
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(12.584.785.941)	(128.229.830)
06	- Chi phí đi vay	37.546.184.378	26.099.603.720
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	309.057.508.807	238.274.235.520
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	279.462.822.736	427.208.607.984
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(182.391.441.577)	(126.617.711.277)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(185.983.318.852)	(403.381.675.074)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(40.319.986.132)	(7.390.481.121)
14	- Chi phí đi vay đã trả	(37.540.253.473)	(26.097.219.507)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.600.000.000)	(4.913.934.946)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(14.049.128.000)	(11.047.739.952)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	120.636.203.509	86.034.081.627
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(110.088.225.686)	(11.687.694.106)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	12.584.785.941	111.421.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(8.940.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	16.808.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(97.503.439.745)	(20.499.464.276)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.276.308.952.302	1.278.880.195.283
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.296.957.450.287)	(1.345.897.577.874)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(20.648.497.985)	(67.017.382.591)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.484.265.779	(1.482.765.240)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.040.405.056	6.621.963.053
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	7.524.670.835	5.139.197.813

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Đoàn Đắc Thọ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 8 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 369.991.240.000 VND, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 2.978 người. (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 3.173 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

1.4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Ước tính về chi phí phải trả và dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối kỳ = Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối kỳ nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí này sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác còn lại trên giấy phép.
- Chi phí khoan thăm dò sản xuất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hầm lò và 12% đối với than Lộ thiên.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

05-06
HÀNH
Y TNH
M TO
TẠI
NINH
3

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Do trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác, sản xuất kinh doanh than và chi tập trung tại miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.086.425.343	1.017.470.364
Tiền gửi không kỳ hạn	6.438.245.492	4.022.934.692
	<u>7.524.670.835</u>	<u>5.040.405.056</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Quảng Ninh	1.946.398.591
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh	1.087.012.892
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh	2.555.475.842
- Các Ngân hàng khác	849.358.167
	<u>6.438.245.492</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	9,408,507,191	9,408,507,191	-	9,212,608,767	9,212,608,767	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	9,408,507,191	9,408,507,191	-	9,212,608,767	9,212,608,767	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Quảng Ninh	9,408,507,191	9,408,507,191	-	9,212,608,767	9,212,608,767	-
	9,408,507,191	9,408,507,191	-	9,212,608,767	9,212,608,767	-

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 có giá trị là khoản tiền bảo lãnh ký quỹ để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Nhà tập thể công nhân hầm lò" của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin, có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	135,754,844,475	-	422,987,374,937	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	134,809,634,357	-	416,188,502,156	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	945,210,118	-	6,768,465,381	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	-	30,407,400	-
Bên khác	75,418,868	-	32,916,475	-
- Công ty Khai thác Khoáng sản - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	-	-	32,916,475	-
- Các khoản phải thu khác	75,418,868	-	-	-
	135,830,263,343	-	423,020,291,412	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	47.888.872.594	-	48.575.839.579	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng dân dụng Công nghiệp	25.614.247.447	-	29.854.025.859	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng và Thương mại CIC	8.111.543.637	-	8.111.543.637	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Mai Hưng	3.848.719.163	-	5.609.943.281	-
- Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Hải Minh	2.221.442.173	-	2.221.442.173	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phòng cháy chữa cháy Quảng Ninh	1.776.464.927	-	1.509.383.327	-
- Trả trước cho người bán khác	6.316.455.247	-	1.269.501.302	-
	47.888.872.594	-	48.575.839.579	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Đền bù di chuyển nhà máy cơ khí	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Chi phí mưa bão được hỗ trợ	-	-	3.681.041.162	-
- Vật tư cấp cho đơn vị thi công	2.806.479.347	-	-	-
- Tiền trợ cấp về hưu trước tuổi của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	2.533.804.000	-	-	-
- Phải thu tạm ứng	1.538.261.358	-	-	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	3.448.194.180	-	-	-
- Phải thu khác	270.028.038	-	461.731.138	-
	13.992.885.396	-	7.538.890.773	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	69.256.446.549	-	68.761.819.897	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	25.972.305.643	-	24.566.166.661	-
	<u>95.228.752.192</u>	<u>-</u>	<u>93.327.986.558</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.533.804.000	-	3.681.041.162	-
	<u>2.533.804.000</u>	<u>-</u>	<u>3.681.041.162</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	35.891.156.125	-	25.400.985.713	-
- Công cụ, dụng cụ	805.494.500	-	622.677.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	275.061.500	-
- Sản phẩm	446.978.859.090	-	274.985.343.425	-
	<u>483.675.509.715</u>	<u>-</u>	<u>301.284.068.138</u>	<u>-</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 163.538.000.000 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án khe cá Hà Phong (*)	71.386.982.907	71.386.982.907	71.144.381.981	71.144.381.981
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023	-	-	11.990.401.274	11.990.401.274

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án đầu tư thiết bị duy trì tổ hợp khai thác lò chợ cơ giới hóa	11.721.760.000	11.721.760.000	-	-
- Dự án nhà ở công nhân hầm lò	27.479.311.432	27.479.311.432	6.879.450.903	6.879.450.903
- Dự án khác	3.058.995.609	3.058.995.609	5.373.556.125	5.373.556.125
	113.647.049.948	113.647.049.948	95.387.790.283	95.387.790.283

(*) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 5293/QĐ-HĐQT ngày 18/12/2009 trên cơ sở Quy hoạch được duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ VND. Sau khi thi công xong các hạng mục thuộc Dự án Công ty đã bàn giao toàn bộ diện tích đất cho UBND Thành phố Hạ Long (nay là UBND phường Hà Tu) để cấp đất cho các hộ dân (theo các Quyết định thu hồi đất số 1835/QĐ-UBND ngày 23/7/2012 và 4940/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh). Tuy nhiên, do vướng mắc trong công tác bàn giao hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước nên chưa bàn giao được hạ tầng để thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng. Hiện tại Công ty đang thực hiện rà soát hồ sơ, quyết toán dự án và tiếp tục làm việc với Công ty Điện lực Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh và UBND Thành phố Hạ Long (nay là UBND phường Hà Tu) để bàn giao hạ tầng và thanh toán chi phí đầu tư.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính nguyên giá là 396.933.150 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026 là 396.933.150 VND. Giá trị còn lại của phần mềm vi tính tại ngày 30/06/2026 là 0 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.150 VND.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	391.265.270	107.444.035
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.279.764.108	11.275.690.228
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	26.289.558.723	23.391.659.159
- Chi phí chờ phân bổ khác	395.000.000	79.999.986
	41.355.588.101	34.854.793.407

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
b) Dài hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.049.168.916	28.257.796.147
- Chi phí thuê đất nhà văn hóa	2.137.892.890	2.170.285.204
- Đề án thăm dò nâng cấp trữ lượng	-	2.310.224.671
- Thi công khoan thăm dò phục vụ sản xuất	13.261.765.098	16.908.886.134
- Lập phương án khai thác phần trữ lượng than thuộc trụ bảo vệ lò nghiêng thông gió +20/-120 khu 2 bằng phương pháp phá hòa toàn phần	3.572.908.276	3.930.199.104
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	117.380.766.158	66.899.437.158
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.125.365.683	1.231.847.165
	155.527.867.021	121.708.675.583

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ dựa trên số tiền phí cấp quyền còn phải đóng chia thời gian khai thác còn lại.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	55.105.881.669	68.187.183.871
- Ban Quản lý dự án Chuyên ngành mỏ than - TKV	473.871.340	624.370.070
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.760.426.861	1.940.459.316
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	2.472.338.185	2.368.799.985
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	6.339.419.600	5.280.643.867
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.921.528.653	3.737.351.918
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	379.180.523	322.248.894
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.990.781.538	115.301.061
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	20.625.000
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	2.166.851.829	5.609.260.182
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	-	1.037.971.450
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	3.800.212.753
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản - Việt Nam	7.380.855.421	5.176.525.467
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai - TKV	121.515.999	337.926.733
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	282.954.224	184.506.595
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	147.043.704	942.859.968
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	519.178.801
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	9.862.609.270	8.726.765.057
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	34.370.905	699.457.600
- Trung tâm An toàn mỏ - TKV	-	225.615.120
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	5.310.605.341
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMÍ	2.632.862.441	3.435.578.850

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	4.593.442.300
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	14.712.254.379	10.623.252.043
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	34.124.000	31.716.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	30.031.532
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	297.986.119
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	14.925.197	14.925.197
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	2.179.566.652
- Công ty Kinh doanh than Bắc Trung Bộ - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	377.967.600	-
Bên khác	310.864.357.649	423.009.258.463
- SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590
- Công ty Cổ phần xây dựng Thành Danh	13.335.408.782	7.706.071.733
- Công ty TNHH Công Oanh	-	7.098.297.864
- Công ty TNHH Một thành viên cao su 75	7.556.572.949	7.099.998.836
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm Hưng Thịnh	22.794.654.757	28.702.743.101
- Công ty TNHH MTV Hoàng Hưng	10.579.541.800	9.474.644.400
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ máy công trình Thăng	9.896.169.634	10.935.887.768
- Công ty Cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	4.771.437.512	1.241.108.688
- Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Phú Thái Hòa CP	25.866.626.611	27.786.456.367
- Phải trả các đối tượng khác	213.272.180.014	320.172.284.116
	365.970.239.318	491.196.442.334

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	22.199.474.400	-
	22.199.474.400	-

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	128,542,131	122,611,226
- Phí sử dụng thương hiệu	4,023,606,667	-
	4,152,148,798	122,611,226
Trong đó: Bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4,023,606,667	-
	4,023,606,667	-

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải trả UBND thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong (1)	7,316,976,000	7,316,976,000
- Lương của học sinh đề nghị giữ lại bù trừ kinh phí đào tạo	2,482,247,326	2,431,002,148
- Tiền thưởng nguồn TKV	764,720,000	712,920,000
- Kinh phí công đoàn	876,672,444	-
- Tiền mua bảo hiểm thân thể	-	547,400,000
- Đoàn phí công đoàn	255,544,546	332,883,964
- Thuế TNCN	395,162,395	395,162,395
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,175,904,390	1,168,632,744
	14,267,227,101	12,904,977,251

(1) Đây là khoản tiền UBND thành phố Hạ Long (nay là UBND phường Hà Tu) đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho thành phố Hạ Long (nay là phường Hà Tu). Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại Thuyết minh số 9.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đầu năm Giá trị VND	Trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Cuối kỳ Giá trị VND
Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	-	94,800,341,529	-	94,800,341,529
	-	94,800,341,529	-	94,800,341,529

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	369.991.240.000	100,00	369.991.240.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối kỳ	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	22.199.474.400	18.499.562.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.199.474.400	18.499.562.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	22.199.474.400	18.499.562.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	80.250.927.962	80.250.927.962
	80.250.927.962	80.250.927.962

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Trong kỳ, Công ty cho thuê một số máy móc, thiết bị mang tính chất thời vụ, tùy thuộc vào tình hình sử dụng tài sản thực tế. Doanh thu và chi phí tương ứng phát sinh trong kỳ đang được trình bày tại Thuyết minh số 29 - Thu nhập khác và Thuyết minh số 30 - Chi phí khác.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại phường Hạ Long, phường Hà Tu, phường Hà Lâm với mục đích làm Văn phòng Công ty, nhà sinh hoạt văn hóa công nhân, làm trạm y tế, phục vụ dự án khai thác hầm lò, đề án đóng cửa mỏ. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 145/HĐTD ngày 15/09/2023	12.052 m2	Đến ngày 01/7/2064	Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 178/HĐTD ngày 08/10/2021	1.137.987,9 m2	Đến ngày 27/5/2043	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 76/HĐTD ngày 30/7/2024	2.650,876 m2	Đến ngày 01/4/2029	Phường Hà Tu, Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	1,185,579,200,096	1,242,541,927,453
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,293,258,003	45,254,600,644
	1,193,872,458,099	1,287,796,528,097
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1,186,748,389,207	1,260,410,978,033

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	1,056,474,835,467	1,129,833,519,262
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,226,059,540	41,368,371,806
	1,063,700,895,007	1,171,201,891,068

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	219,971,340	16,808,830
Lãi kỳ quỹ môi trường	1,406,138,982	1,365,988,437
	1,626,110,322	1,382,797,267

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.546.184.378	26.099.603.720
Chi phí LC	-	563.882.734
	37.546.184.378	26.663.486.454

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.838.387.072	183.791.959
Chi phí nhân công	2.843.749.884	1.265.309.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.381.093	44.221.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	919.646.595	63.480.503
Chi phí khác bằng tiền	1.245.719.874	2.185.019.785
	8.337.884.518	3.741.823.764

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	997.220.155	951.165.765
Chi phí nhân công	32.712.420.183	37.226.271.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.696.203	266.230.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.430.167	664.337.405
Chi phí khác bằng tiền	31.376.025.903	31.708.553.189
	65.814.792.611	70.816.558.467

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	12.584.785.941	111.421.000
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	337.650.242	319.780.846
Thu cho thuê tài sản	505.429.394	747.922.000
Thu nhập khác	782.112.418	517.092.322
	14.209.977.995	1.696.216.168

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí liên quan đến cho thuê tài sản	-	173.462.963
Nộp bổ sung phí sử dụng đường bộ	174.730.000	-
Các khoản khác	36.056.753	70.963.144
	210.786.753	244.426.107

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	34.098.003.149	18.207.355.672
Các khoản điều chỉnh tăng	-	79.680.000
- Chi phí không hợp lệ	-	79.680.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.098.003.149	18.287.035.672
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.819.600.630	3.657.407.134
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.644.724.714	4.761.792.492
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.600.000.000)	(4.913.934.946)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.864.325.344	3.505.264.680

31 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	36.230.366.654	38.704.708.790
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(2.474.342.136)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.230.366.654	36.230.366.654

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.278.402.519	14.549.948.538
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.278.402.519	14.549.948.538
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	737	393

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.679.203.543	293.403.656.850
Chi phí nhân công	407.899.304.540	452.662.978.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.197.765.692	157.920.297.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.141.536.461	154.995.788.677
Chi phí khác bằng tiền	336.996.253.801	312.692.434.868
	1.310.914.064.037	1.371.675.156.615

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường là: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền gửi không kỳ hạn	6.438.245.492	-	-	6.438.245.492
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.823.148.739	95.228.752.192	-	245.051.900.931
Các khoản cho vay	9.408.507.191	-	-	9.408.507.191
	165.669.901.422	95.228.752.192	-	260.898.653.614

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền gửi không kỳ hạn	4.022.934.692	-	-	4.022.934.692
Phải thu khách hàng, phải thu khác	430.559.182.185	93.327.986.558	-	523.887.168.743
Các khoản cho vay	9.212.608.767	-	-	9.212.608.767
	443.794.725.644	93.327.986.558	-	537.122.712.202

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	758.532.444.685	348.256.757.394	-	1.106.789.202.079
Phải trả người bán, phải trả khác	402.436.940.819	-	-	402.436.940.819
Chi phí phải trả	4.152.148.798	-	-	4.152.148.798
	1.165.121.534.302	348.256.757.394	-	1.513.378.291.696

Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	852.509.441.953	274.928.258.111	-	1.127.437.700.064
Phải trả người bán, phải trả khác	504.101.419.585	-	-	504.101.419.585
Chi phí phải trả	122.611.226	-	-	122.611.226
	1.356.733.472.764	274.928.258.111	-	1.631.661.730.875

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.276.308.952.302	1.278.880.195.283

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.296.957.450.287	1.345.897.577.874

Mối quan hệ

Công ty cùng công ty mẹ
 Công ty cùng công ty mẹ
 Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
 Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
 Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
 Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
 Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
 Công ty mẹ



Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
1.186.748.389.207	1.260.410.978.033
1.185.595.115.095	1.242.547.711.813
467.350.140	319.632.780
36.030.618	40.880.719
4.250.682	5.550.708
645.642.672	17.497.202.013

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
79.811.770.127	18.118.907.789
7.380.855.421	2.852.424.906
831.028.163	56.201.040
3.040.075.229	779.746.716
377.967.600	-
2.106.082.599	-
15.222.265.374	2.270.124.508
4.443.297.386	965.292.900
20.053.445	-
12.650.436.564	2.534.408.784
9.763.846.841	-
15.652.677.570	932.025.378
213.579.256	-
710.482.491	85.700.972
4.499.262.036	730.746.997
473.871.340	-
1.993.063.152	5.389.937.944
285.881.956	88.187.000
147.043.704	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	113.760.811
Công ty Cổ phần Than Hạ Long - TKV	-	23.033.670
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	425.518.563
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	-	503.658.000
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Mỏ Việt Bắc	-	368.139.600

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Trần Tuấn Anh Chủ tịch HĐQT	12.960.000	25.920.000
Ông Đoàn Đắc Thọ Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	438.530.452	356.135.995
Ông Nguyễn Tuấn Dũng Thành viên HĐQT	11.040.000	22.080.000
Ông Đặng Văn Ngong Thành viên HĐQT	55.200.000	110.400.000
Ông Nguyễn Xuân Phùng Phó Giám đốc	347.380.250	254.252.500
Ông Lê Quốc Khang Phó Giám đốc	349.859.125	234.282.425
Ông Phạm Văn Chức Phó Giám đốc	309.967.957	-
Ông Phạm Bá Tước Phó Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	378.305.050	246.615.500
Bà Trương Thúy Mai Kế toán trưởng	335.856.125	295.877.503
Bà Vũ Thị Dung Trưởng Ban kiểm soát	11.520.000	23.040.000
Ông Nguyễn Tiến Nhung Ủy viên Ban kiểm soát	388.151.300	373.275.500
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền Ủy viên Ban kiểm soát	246.176.686	198.475.471

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Thông tin trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh Soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể xem tại Phụ lục 05.

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Đoàn Đắc Thọ

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.642.682.630.085	2.647.254.543.419	778.291.009.633	22.148.923.302	5.090.377.106.439
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(38.018.238)	51.026.507.768	39.786.691.222	1.053.785.269	91.828.966.021
- Thanh lý, nhượng bán	-	(73.449.614.796)	(128.855.290.322)	-	(202.304.905.118)
Số dư cuối kỳ	1.642.644.611.847	2.624.831.436.391	689.222.410.533	23.202.708.571	4.979.901.167.342
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.381.942.303.076	1.762.190.166.201	698.805.538.993	14.408.464.561	3.857.346.472.831
- Khấu hao trong kỳ	41.466.416.017	96.435.814.804	16.468.965.847	826.569.024	155.197.765.692
- Hao mòn trong kỳ	391.732.563	-	-	-	391.732.563
- Thanh lý, nhượng bán	-	(73.449.614.796)	(128.855.290.322)	-	(202.304.905.118)
Số dư cuối kỳ	1.423.800.451.656	1.785.176.366.209	586.419.214.518	15.235.033.585	3.810.631.065.968
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	260.740.327.009	885.064.377.218	79.485.470.640	7.740.458.741	1.233.030.633.608
Tại ngày cuối kỳ	218.844.160.191	839.655.070.182	102.803.196.015	7.967.674.986	1.169.270.101.374

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 712.861.084.136 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.968.484.979.150 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 4.196.267.655 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	791.104.064.008	1.148.591.691.532	1.258.770.965.944	680.924.789.596
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	61.405.377.945	54.388.761.487	38.186.484.343	77.607.655.089
	852.509.441.953	1.202.980.453.019	1.296.957.450.287	758.532.444.685
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	336.333.636.056	127.717.260.770	38.186.484.343	425.864.412.483
	336.333.636.056	127.717.260.770	38.186.484.343	425.864.412.483
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.405.377.945)	(54.388.761.487)	(38.186.484.343)	(77.607.655.089)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	274.928.258.111			348.256.757.394

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Hợp đồng số 232/2025-HDCVHM/NHCT300-05 ngày 12/12/2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	281.851.649.405	229.091.050.109
Hợp đồng số 01/2025/HM/NTQN-NUIBEO ngày 14/4/2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp, Hàng tồn kho (*)	399.073.140.191	463.899.920.850

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Hợp đồng số 293715.25.601.486572.TD ngày 20/5/2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	98.113.093.049
							<u>680.924.789.596</u>	<u>791.104.064.008</u>

(*) Giá trị hàng tồn kho bảo đảm cho khoản vay là: 163.538.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	72 -144 tháng	2029 - 2031	Đầu tư các Dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo (**)	146.305.486.080	119.480.386.486
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 - 132 tháng	2025 - 2028	Đầu tư các Dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo (**)	167.411.225.293	141.627.686.855
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 - 84 tháng	2032	Đầu tư các Dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo (**)	95.925.885.395	59.003.747.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	144 tháng	2028	Đầu tư các Dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo (**)	16.221.815.715	16.221.815.715
							<u>425.864.412.483</u>	<u>336.333.636.056</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(77.607.655.089)	(61.405.377.945)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<u>348.256.757.394</u>	<u>274.928.258.111</u>

(**) Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	31.339.754.925	50.324.578.155	64.927.712.808	-	16.736.620.272
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.644.724.714	6.819.600.630	7.600.000.000	-	5.864.325.344
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.278.289.573	4.895.100.791	5.628.913.657	-	544.476.707
- Thuế tài nguyên	-	34.521.067.838	150.968.763.365	152.801.487.145	-	32.688.344.058
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	753.271.396	-	4.660.824.868	4.660.824.868	753.271.396	-
- Thuế bảo vệ môi trường	35.922.401	-	33.347.100	92.759.161	95.334.462	-
- Các loại thuế khác		5.481.105.890	69.638.942.725	70.949.804.270	-	4.170.244.345
	<u>789.193.797</u>	<u>79.264.942.940</u>	<u>287.341.157.634</u>	<u>306.661.501.909</u>	<u>848.605.858</u>	<u>60.004.010.726</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	93.891.037	78.241.781.617	77.295.734.244	525.428.996.898
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	14.549.948.538	14.549.948.538
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.009.146.345	(38.591.025.454)	(36.581.879.109)
Số dư cuối kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	93.891.037	80.250.927.962	53.254.657.328	503.397.066.327
Số dư đầu năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	108.976.215	80.250.927.962	79.787.475.351	529.944.969.528
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	27.278.402.519	27.278.402.519
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(43.557.108.697)	(43.557.108.697)
Số dư cuối kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	108.976.215	80.250.927.962	63.508.769.173	513.666.263.350

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 niên số 3766/NQ-VNBC ngày 28/4/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100	43.557.108.697
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	49	21.357.634.297
Chi trả cổ tức	51	22.199.474.400
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 VND)		

PHỤ LỤC 05: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
	a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính		
	TÀI SẢN			TÀI SẢN		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.940.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.212.608.767	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.940.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	9.212.608.767	Đổi tên, trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	479.407.630.531	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	479.135.021.764	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7.811.499.540	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.538.890.773	Đổi mã số, trình bày lại
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	35.643.987.204	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	35.643.987.204	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	34.854.793.407	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	34.854.793.407	Đổi tên, đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	789.193.797	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	789.193.797	Đổi mã số
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	93.327.986.558	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	93.327.986.558	
216	1. Phải thu dài hạn khác	93.327.986.558	215	1. Phải thu dài hạn khác	93.327.986.558	Đổi mã số
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	95.387.790.283	250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	95.387.790.283	Đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	95.387.790.283	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	95.387.790.283	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	157.939.042.237	270	VI. Tài sản dài hạn khác	157.939.042.237	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	121.708.675.583	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	121.708.675.583	Đổi tên, đổi mã số
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.230.366.654	272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.230.366.654	Đổi mã số
310	I. Nợ ngắn hạn	1.605.128.315.976	310	I. Nợ ngắn hạn	1.605.128.315.976	
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	Trình bày lại, đổi mã số
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	79.264.942.940	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	79.264.942.940	Đổi tên, đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	138.864.784.680	315	5. Phải trả người lao động	138.864.784.680	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	122.611.226	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	122.611.226	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12.904.977.251	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	12.904.977.251	Trình bày lại, đổi mã số
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	852.509.441.953	321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	852.509.441.953	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.161.119.250	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.161.119.250	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	274.928.258.111	330	II. Nợ dài hạn	274.928.258.111	
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	274.928.258.111	339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	274.928.258.111	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	529,944,969,528	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	529,944,969,528	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	- 193,650,000	412	2. Thặng dư vốn	- 193,650,000	Đổi tên, đổi mã số
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	93,891,037			-	Đổi mã số
431	1. Nguồn kinh phí	15,085,178			-	Đổi mã số
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	79,787,475,351	414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	108,976,215	Đổi mã số, trình bày lại
			420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	79,787,475,351	Đổi mã số
Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1,382,797,267	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	1,382,797,267	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	26,663,486,454	23	6. Chi phí tài chính	26,663,486,454	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	26,099,603,720	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	26,099,603,720	Đổi tên, đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	- 128,229,830	5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	- 128,229,830	Đổi tên, đổi mã số
6	- Chi phí lãi vay	26,099,603,720	6	- Chi phí đi vay	26,099,603,720	Đổi tên, đổi mã số
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	- 7,390,481,121	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	- 7,390,481,121	Đổi tên, đổi mã số
14	- Tiền lãi vay đã trả	- 26,097,219,507	14	- Chi phí đi vay đã trả	- 26,097,219,507	Đổi tên, đổi mã số